

教育部高等学校高职高专其他语言类专业教学指导委员会规划教材·
越南语专业系列教材

越南语基础实践教程1

GIÁO TRÌNH THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT CƠ SỞ I

主编 李太生 沈鸿杰



对外经济贸易大学出版社
University of International Business and Economics Press

教育部高等学校高职高专其他语言类专业教学指导委员会规划教材·
越南语专业系列教材

**GIÁO TRÌNH THỰC HÀNH
TIẾNG VIỆT CƠ SỞ I**

越南语基础实践教学 1

主 编 李太生 沈鸿杰

副主编 阮文善 [越南]

对外经济贸易大学出版社
中国·北京

图书在版编目 (CIP) 数据

越南语基础实践教程. 1 / 李太生, 沈鸿杰主编. —
北京: 对外经济贸易大学出版社, 2012
教育部高等学校高职高专其他语言类专业教学指导委
员会规划教材. 越南语专业系列教材
ISBN 978-7-5663-0333-2

I. ①越… II. ①李…②沈… III. ①越南语 - 高等
职业教育 - 教材 IV. ①H44

中国版本图书馆 CIP 数据核字 (2012) 第 107516 号

© 2012 年 对外经济贸易大学出版社出版发行

版权所有 翻印必究

越南语基础实践教程 1
GIÁO TRÌNH THỰC HÀNH
TIẾNG VIỆT CƠ SỞ I

李太生 沈鸿杰 主编
责任编辑: 胡小平 李 劼

对外经济贸易大学出版社
北京市朝阳区惠新东街 10 号 邮政编码: 100029
邮购电话: 010 - 64492338 发行部电话: 010 - 64492342
网址: <http://www.uibep.com> E-mail: uibep@126.com

唐山市润丰印务有限公司印装 新华书店北京发行所发行
成品尺寸: 185mm × 260mm 8 印张 123 千字
2012 年 7 月北京第 1 版 2012 年 7 月第 1 次印刷

ISBN 978-7-5663-0333-2

印数: 0 001 - 2 000 册 定价: 25.00 元 (含光盘)

前 言

本套越南语专业系列教材是教育部高等学校高职高专其他语言类专业教学指导委员会规划教材，是由二十多所开设越南语专业的高职高专院校的部分越南语教师在集体研讨、总结越南语教学经验的基础上，结合越南语专业人才培养定位，并吸收了国内外优秀教材的精华编写而成的。本系列教材包括：《越南语基础实践教程 1-3》、《越南语口语实践教程》、《越南语视听说多媒体实训教程》、《商务越南语实践教程》、《旅游越南语实践教程》、《越南语阅读实践教程》、《越汉互译实践教程》等。

本套教材选材广泛，内容新颖、贴近生活，力求与中越文化相联系，内容设计与情景交融，注重实践和实训，实训内容突出学生语言应用能力和职业能力的培养。本套教材与同类教材相比，无论是结构的布局还是内容，均有所创新，具有一定的特色。

中国东盟自由贸易区的建立，为培养应用型越南语专业人才提供了良好的机遇，本套越南语专业系列教材是全国高职高专院校越南语专业同仁集体智慧的结晶，是中越院校越南语专家学者友好合作的结果。相信本套越南语专业系列教材在培养应用型越南语人才中发挥重要的作用，为高职高专越南语专业教育事业的发展做出积极的贡献。

为适应高职高专越南语专业建设的发展，培养服务于中国东盟自由贸易区经济发展的应用型外语人才，教育部高等学校高职高专其他语言类专业教学委员会越南语泰语分会组织编写了本套教材。在编写过程中，本书得到了教育部高等学校其他语言类专业教学指导委员会主任委员刘德章教授和秘书长王伟军教授的关心和指导，对外经济贸易大学出版社对本套教材的出版给



予了大力支持，在此表示衷心的感谢。

在本书编写过程中，我们还得到了越南河内师范大学阮文善博士、越南国家大学苏氏青茶老师的帮助，他们对教材内容和结构提出了不少宝贵的意见，在此表示深切的谢意。

由于受到时间和编者水平的限制，书中难免会出现不妥之处，恳请读者批评指正并提出宝贵意见。

编委会

2012年4月于南宁相思湖畔

越语字母表

序号	大写	小写	名称	读音	序号	大写	小写	名称	读音
1	A	A	a	a	16	N	n	en-nò	nò
2	Ă	Ă	á	á	17	O	o	o	o
3	Â	Â	ó	ó	18	Ô	ô	ô	ô
4	B	B	bê	bờ	19	Ơ	ơ	ơ	ơ
5	C	C	xê	cờ	20	P	p	pê	pờ
6	D	D	dê	dờ	21	Q	q	cu	cờ
7	Đ	Đ	đê	đờ	22	R	r	e-rò	rờ
8	E	E	e	e	23	S	s	ét-sì	sờ
9	Ê	Ê	ê	ê	24	T	t	tê	tờ
10	G	D	giê	gờ	25	U	u	u	u
11	H	H	hát	hờ	26	Ư	ư	ư	ư
12	I	I	i	i	27	V	v	vê	vờ
13	K	K	ca	cờ	28	X	x	ích-xì	xờ
14	L	L	e-lờ	lờ	29	Y	y	i -dài	i
15	M	M	em-mờ	mờ					

目录 Mục lục

第一部分 越语语音	1
第 1 课 Bài số 1 你好!	3
一、语音 单元音 a o ô i(y)	
辅 音 n p b x s ch tr	
韵 母 ao an in	
声 调 横声 玄声 重声	
二、语言要点	
三、课文	
四、实训指导	
第 2 课 Bài số 2 你去哪儿?	9
一、语音 单元音 ă â e u ơ	
辅 音 đ m th l	
半元音 u i	
韵 母 ay ây au âu ăn ân em en	
声 调 锐声 问声 跌声	
二、语言要点	
三、课文	
四、实训指导	
第 3 课 Bài số 3 我的朋友	17
一、语音 单元音 ê u	
辅 音 ph v t	
韵 母 eo êu iu oi ôi oi ui ui uru	
二、语言要点	
三、课文	



四、实训指导

第 4 课 **Bài số 4** 今天星期几?23

一、语音 辅音 c(k) kh h

韵母 ác ắc ắc éc óc ốc úc ức ách ếch
ích

二、语言要点

三、课文

四、实训指导

第 5 课 **Bài số 5** 你叫什么名字?29

一、语音 辅音 d gi r

韵母 单元音后加韵尾辅音 n m

二、语言要点

三、课文

四、实训指导

第 6 课 **Bài số 6** 你家住哪儿?35

一、语音 辅音 qu g(gh) ng(ngh) nh

韵母 ang ắng eng ong ông ắng ung ung
anh ênh inh

二、语言要点

三、课文

四、实训指导

第 7 课 **Bài số 7** 我的家庭41

一、语音 韵母 单元音加辅音韵尾 p t

二、语言要点

三、课文

四、实训指导

第 8 课 **Bài số 8** 你喜欢吃什么?47

一、语音 双元音 ia(iê ya yê) ua(uô) ua(uơ)

韵母 iêm yêm iên yên iêng yêng iếp iết
yết iếc ước uớt uóp uơm uơn uơng



ươi ươu

二、语言要点

三、课文

四、实训指导

第 9 课 Bài số 9 你在哪儿学习越南语?53

一、语音 韵母 介音 u 加元音和韵尾

介音 o 加元音和韵尾

二、语言要点

三、课文

四、实训指导

第 10 课 Bài số 10 兑换越南盾59

一、语音 韵母 介音 (u) + 双元音 yê ya

三合元音 uyê+辅音合成的特殊

韵母 uyên, uyêt

二、语言要点

三、课文

四、实训指导

第 11 课 Bài số 11 语音复习63

一、越语语音特点

二、越语韵母

三、一般常用语

四、越语字母

第二部分 Phần thực hành 实训部分71

第 12 课 Bài số 12 情景会话73

一、初次相识

二、吃早餐

三、买水果

四、语言要点

五、实训指导



第 13 课	Bài số 13 我爱我的学校	77
	一、阅读	
	二、实训指导	
第三部分	Cách nhập liệu tiếng Việt 越语输入法	81
附录（一）	越语读数方法	91
附录（二）	看图识商品	93
附录（三）	越语实训课活动提示	99
附录（四）	越语称谓习惯	101
附录（五）	越语手写体字贴	103
附录（六）	课外阅读	105
附录（七）	学唱中越歌曲	111

第一部分

越语语音

越语语音简介

现代越语采用拉丁化拼音文字，书写上以音节为独立单位，音节发音固定，大部分音节具备充当词素的条件，其中相当一部分音节同时又是一个单音词。学习越南语的语音主要是学会音节的拼读。越语音节包括三个部分：声母、韵母和声调，其中韵母部分又由介音、主要元音和韵尾组成。主要元音和声调是音节中不可缺少的成分。越南语拼读方法跟汉语拼音的拼法一样：声母+韵母及声调。

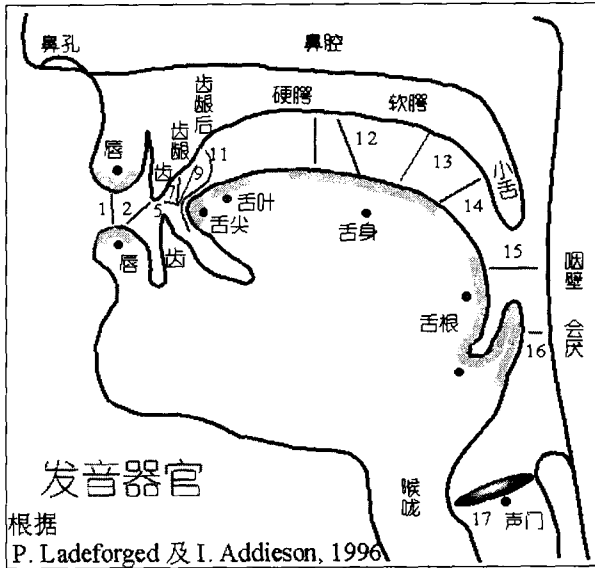
现代越语语音系统由 29 个字母、22 个辅音、14 个元音（其中三个双元音）、2 个半元音和 6 个声调（其中“横声”没有标记符号）构成。越语使用拉丁字母书写，在 29 个字母中，有 12 个是元音字母，17 个是辅音字母。

语言是民族的特征，每个民族的语言有其独特的语音系统。越南语属于音位字母文字，读法与写法基本一致，掌握了字母的读法、写法和拼音的规则，便能听到一个音就可写下来，看到一个字就能读出来。因此，我们学习一个民族的语言，要认真学习该语言的语音，不可用自己习惯了之母语的发音来代替越语中相似的音。在学习语音过程中，准确掌握越语语音规律，勤于实践，就一定能学好



语音，为今后学好越语打下良好的基础。

附：《发音器官图》



- | | | |
|----|-------|---|
| 1 | 双唇音 | m |
| 2 | 唇齿音 | ɱ |
| 5 | 舌尖齿音 | ɲ |
| 7 | 舌尖齿龈音 | n |
| 9 | 舌尖卷舌音 | ɳ |
| 11 | 舌尖底卷舌 | ʂ |
| 12 | 硬腭音 | c |
| 13 | 软腭音 | k |
| 14 | 小舌音 | q |
| 15 | 咽音 | ħ |
| 16 | 会厌音 | h |
| 17 | 声门音 | h |

• 主动发音器官

第 1 课 你好!



Bài số 1 Xin chào!

一、语音 Ngữ âm

语音	单元音	a	o	ô	i(y)			
	辅音	n	p	b	x	s	ch	tr
	韵母	ao	an	in				
	声调	横声	玄声	重声				

单元音 Nguyên âm đơn

由一个元音音素构成的元音叫单元音。越南语有 12 个单元音，按顺序排列是 a、ă、â、e、ê、i(y)、o、ô、ơ、u、ư (i 和 y 同音)。

a

发音要领：口腔自然张大，与汉语拼音 a（啊）的发音相同。

o

发音要领：ô 和 o 都是圆唇音，o 的开口度比 ô 略大。（参考：英语单词 on, oil, long 中有该音素。）

ô

发音要领：双唇收圆。

i, y

发音要领：双唇呈扁平状，舌面向硬腭升起，舌尖抵下齿背。



辅音 Phụ âm

发音时，气流从口腔流通时受到一定的阻塞或摩擦的音，叫辅音。发音时注意唇齿的开合，舌头的平、卷、上、下、伸、缩以及接触的部位，气流的强弱和流向，声带震动的程度。越南语的辅音都可以做声母（也叫前辅音），有的还可以做韵尾（叫后辅音）。

n

发音要领：舌尖前鼻音，舌尖紧贴上齿龈，声带颤动，气从鼻出。

p

发音要领：发音时上下唇接触再突然开放，发出爆破音。

b

发音要领：b 是浊音，而 p 是清音，发音时音位靠后，声带振动明显。

ch, tr

发音要领：舌面爆破音，tr 发翘舌音，气流突然从舌面冲出，送气。

x, s

发音要领：舌尖清擦音，舌尖抵齿，气流从舌尖面挤擦出齿缝。注意：x 是平舌音，s 是翘舌音。

韵母 Phần vần

越南语的韵母部分包括介音、主元音和韵尾。例如：an, ai, oa, oan 等。

ao

发音时从元音 a 自然向元音 o 过渡，两音发音长度相同。

an, in

发音时先发准元音再自然滑向后辅音，合成一个复韵母音节，不可读成双音节。

声调 Thanh điệu

音节高、低、升、降的变化，叫声调。越南语的声调有六个：横声、锐声、玄声、问声、跌声、重声。拼音时声母+韵母，再加声调合成音节。例：



ma + “ ˊ ” = má。

1. 横声 (đầu bằng 又称 đầu ngang, 不标任何符号)

发音要领: 半高平调, 从头至尾近于平。发音与汉语拼音中的轻声和阴平声相似。

2. 玄声 đầu huyền “ ˋ ”

发音要领: 中平缓降调, 玄声起点比横声低, 声调平稳下降, 没有突然的起落变化。

书写形式: 玄声的调号是从左上角向右下斜短捺 “ ˋ ” (不顿笔), 标在元音上面。

3. 重声 đầu nặng “ . ”

发音要领: 低沉急降调。发音短、沉、极低, 先平后降, 以憋气结束。注意重声与玄声的区别: 重声结束时声门猛然闭住, 玄声是平稳下降直至结束。

书写形式: 一个实心的圆点 “ . ”, 标在元音字母的下方。

二、语言要点 Tiêu điểm ngôn ngữ

1. 越语是拼音文字, 音节界限分明, 一个音节就是一个字。其拼音方法与汉语拼音相同: 辅音 (声母) + 元音 (韵母) + 声调合成音节。

2. 元音发音时气流自然送出, 不受阻, 注意口腔和唇的开合度和前凸、后缩度, 并善于分组比较, 才能辨准音、发准音。

3. 元音 i 后附辅音韵尾组成音节时写成 i, 如 in ít, 而不能写成 y。

4. 拼读要领

越语的拼读与汉语拼读方法相同, 在拼读时注意声母、韵母和声调的轻重变化规律, 发音准确流畅。拼读方法归纳如下:

辅音轻而短, 元音重而长;
两音相连猛一碰, 合成一个音。



拼读练习

辅音 \ 元音	a	o	ô	i(y)	ao	an	in
n	na	no	nô	ni	nao	nan	nin
b	ba	bo	bô	bi	bao	ban	bin
p	pa	--	pô	pi	--	--	pin
x	xa	xo	xô	xi	xao	xan	xin
s	sa	so	sô	si	sao	san	--
ch	cha	cho	chô	chi	chao	chan	chin
tr	tra	tro	trô	tri	trao	tran	--

声调示范:

ba bà chao chèo bàn bạ̣n cha chà xa xạ
 tra trà nô ñộ chi chị trơ trợ bo bò

三、课文 Bài văn

A: Xin chào bạn! 你好!

B: Xin chào! 你好!

A: Chào bạn! 再见!

B: Chào bạn! 再见!

生词 Từ mới

bạn 朋友

xin 请, 谨 (放在动词前面表示尊敬)

chào 见面寒暄或分手致意用语

xin chào 你好



四、实训指导 Hướng dẫn thực hành

1. 声调练习 Tập thanh điệu

ba	bà	bạ	xa	xà	xạ	xao	xào	xạo
chi	chì	chị	chao	chào	chạo	cho	nỡ	nợ
ban	bàn	bạn	sao	sào	sạo	tra	trà	trợ

2. 发音练习 Tập phát âm

n-a—na	b-a—ba	ch-ao—chào
n-ô—nô	b-ô—bô	tr-ơ—trợ
n-ơ—nờ	b-ơ—bờ	b-an—bàn
n-i—ni	b-i—bi	n-an—nạn
ch-in—chín	tr-o—trò	s-i—si

3. 单词练习 Tập từ mới

xin chào 你好	bạn 朋友	ba 三	bò 黄牛
nạn 灾难	nợ 债	pin 电池	cha 父亲
chị 姐姐	cho 给	trà 茶	trò 学徒
tri 知	trị 治理	xa 远	sao 星星

4. 听录音, 将正确的答案填在空格中。 Nghe ghi âm chọn từ đúng điền vào chỗ trống.

(1) _____

A. ba

B. pa

(2) _____

A. no

B. nô

(3) _____

A. bo

B. bò

(4) _____

A. ban

B. bàn

C. bạn